

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	37,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.9%	-16.6%	-19.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	4.41
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

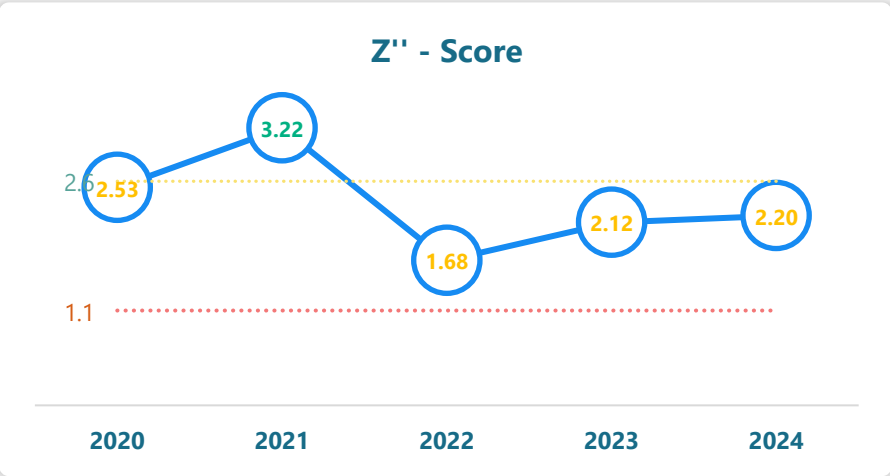
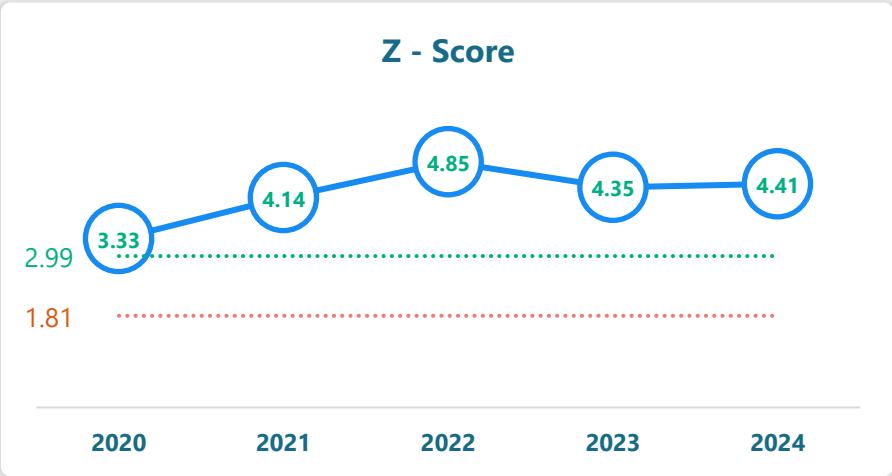
Hệ số nguy cơ phá sản	2.20
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

2024	
DT thuần	284,028
tỷ VNĐ	
YoY	▲ 10,049
	▲ 3.7%

2024	
LN sau thuế	3,163
tỷ VNĐ	
YoY	▲ 86.0
	▲ 2.8%

2024	
ROE	9.9%
+/- YoY	▼ 0.1%

2024	
ROA	3.6%
+/- YoY	▼ 0.1%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PLX** năm **2024** đạt **4.41**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

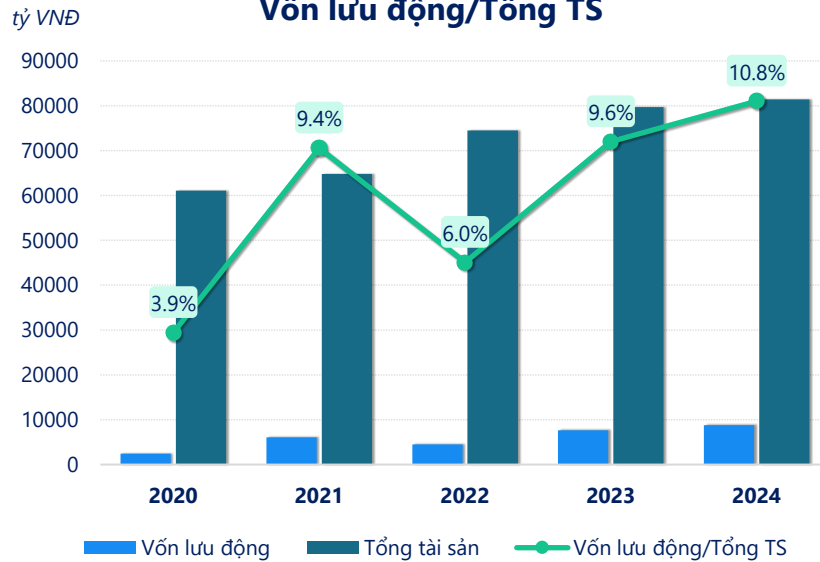
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PLX** năm **2024** đạt **2.20**, cao hơn so với năm 2023 (2.12). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **PLX** ghi nhận doanh thu thuần **284,028** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **3,163** tỷ đồng, lần lượt **tăng 3.67%** và **tăng 2.79%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.88%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (HSX: PLX)

Vốn lưu động/Tổng TS

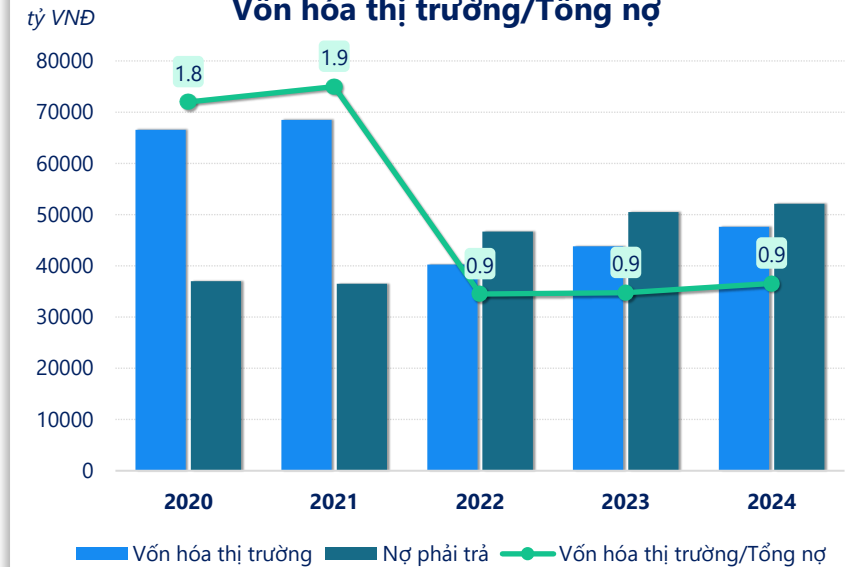


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

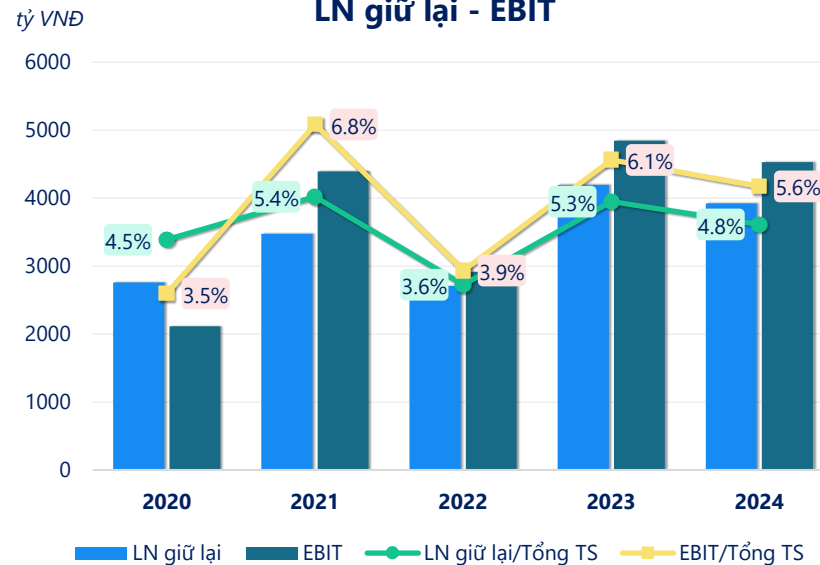
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.91 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

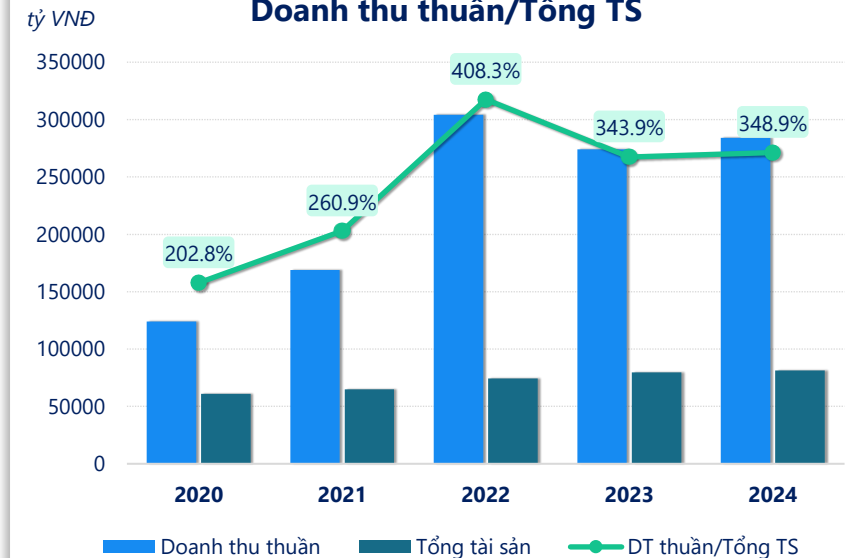
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	81,408	79,676	2.2%
Tài sản ngắn hạn	60,085	57,307	4.8%
Tiền và tương đương tiền	15,062	14,048	7.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15,144	16,496	-8.2%
Phải thu ngắn hạn	12,855	10,975	17.1%
Hàng tồn kho	15,659	14,640	7.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1,365	1,148	19.0%
Tài sản dài hạn	21,323	22,369	-4.7%
Phải thu dài hạn	30.1	28.9	3.9%
Tài sản cố định	13,581	13,655	-0.5%
Bất động sản đầu tư	105	116	-9.3%
Tài sản dở dang	1,078	920	17.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,211	4,812	-33.3%
Tài sản dài hạn khác	3,318	2,837	16.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	52,106	50,474	3.2%
Nợ ngắn hạn	51,290	49,661	3.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	17,383	19,135	-9.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	25,384	22,157	14.6%
Nợ dài hạn	816	813	0.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	489	647	-24.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	29,302	29,202	0.3%
Vốn chủ sở hữu	29,302	29,202	0.3%
Vốn điều lệ	12,939	12,939	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	123,919	169,009	304,064	273,979	284,028
Giá vốn hàng bán	113,879	156,386	291,744	258,715	266,712
Lợi nhuận gộp	10,040	12,623	12,320	15,264	17,315
Doanh thu HĐTC	917	1,000	1,949	2,743	1,635
Chi phí TC	952	836	1,706	1,723	1,193
Chi phí lãi vay	706	603	644	899	569
LN trong công ty LKLD	597	569	703	624	511
Chi phí bán hàng	8,591	9,073	10,500	12,140	13,531
Chi phí QLDN	820	766	823	949	1,037
LN thuần từ HĐKD	1,191	3,517	1,942	3,818	3,701
Lợi nhuận khác	218	272	328	129	259
LN trước thuế	1,410	3,789	2,270	3,947	3,960
Lợi nhuận sau thuế	1,253	3,124	1,902	3,077	3,163
LNST của CĐ cty mẹ	988	2,839	1,450	2,834	2,890

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5,349	-656	5,092	5,274	1,995
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3,843	-4,445	3,004	-7,075	2,872
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2,171	686	-2,706	4,245	-3,816
Tiền đầu kỳ	11,275	10,612	6,192	11,606	14,048
Lưu chuyển tiền thuần	-664	-4,415	5,389	2,443	1,052
Ảnh hưởng tỷ giá	0.76	-3.96	24.1	-1.08	-37.8
Tiền cuối kỳ	10,612	6,192	11,606	14,048	15,062